

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH
DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	35

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 ngày 05/10/2004 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống, kinh doanh vỏ bao xi măng và kinh doanh lưới thép nóc lò.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|----------------------------|-------------------------------|
| - Ông Đỗ Huy Hùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Miễn nhiệm từ ngày 07/09/2023 |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bỏ nhiệm từ ngày 08/09/2023 |
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Ngô Minh Vinh | Ủy viên Hội đồng quản trị | |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Giám đốc |
| - Ông Ngô Minh Vinh | Phó Giám đốc |
| - Ông Vương Khắc Tuấn | Phó Giám đốc |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này ngày lập báo cáo này là: Ông Phạm Đức Khiêm - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thu Hương | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Ông Tô Toàn Thắng | Thành viên |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Thành viên |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 35. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Phạm Đức Khiêm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Số: BC/BDO/2024.49

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 28/2/2024 từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán đề ngày 20/02/2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

PHẠM HỒNG MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2020-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.746.961.641	67.781.426.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.460.623.006	2.956.611.808
1. Tiền	111		6.460.623.006	2.956.611.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.629.361.260	47.492.546.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	51.809.805.561	46.754.947.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	387.411.120	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.432.144.579	1.057.774.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	-	(320.174.780)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	11.946.891.158	17.245.637.354
1. Hàng tồn kho	141		11.946.891.158	17.245.637.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		710.086.217	86.630.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	62.479.897	86.630.911
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	647.606.320	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.266.140.725	9.295.494.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.247.796.892	9.282.029.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.247.796.892	9.282.029.984
<i>Nguyên giá</i>	222		52.157.150.871	52.568.514.507
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(45.909.353.979)	(43.286.484.523)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	900.000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	900.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.343.833	12.564.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	18.343.833	12.564.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.013.102.366	77.076.921.285

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.872.984.744	57.469.173.604
I. Nợ ngắn hạn	310		58.872.984.744	56.017.423.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	31.356.399.258	37.341.900.550
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.021.858.564	322.456.728
3. Phải trả người lao động	314		11.598.264.034	4.371.557.451
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	47.630.568	45.636.484
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	130.750.000	204.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.049.768.563	3.883.009.602
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	13.221.901.053	9.623.145.600
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		446.412.704	225.717.189
II. Nợ dài hạn	330		-	1.451.750.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	-	10.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	1.441.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.140.117.622	19.607.747.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	20.140.117.622	19.607.747.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.813.339.681	4.813.339.681
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.826.777.941	2.294.408.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.826.777.941	2.294.408.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.013.102.366	77.076.921.285

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	333.181.989.998	320.043.955.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	333.181.989.998	320.043.955.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	303.302.377.016	294.727.645.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.879.612.982	25.316.309.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.956.450	4.376.927
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.903.379.272	1.726.234.860
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.903.379.272</i>	<i>1.726.234.860</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.849.299.262	10.192.257.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.589.848.498	10.833.710.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.542.042.400	2.568.484.224
11. Thu nhập khác	31	VI.7	243.752.673	337.633.638
12. Chi phí khác	32	VI.8	24.033.704	958.290
13. Lợi nhuận khác	40		219.718.969	336.675.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.761.761.369	2.905.159.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	934.983.428	610.751.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.826.777.941	2.294.408.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.261	1.200

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.761.761.369	2.905.159.572
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.034.233.092	1.974.334.848
- Các khoản dự phòng	03		(320.174.780)	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.683.723)	(308.922.382)
- Chi phí lãi vay	06		1.903.379.272	1.726.234.860
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		8.366.515.230	6.296.806.898
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(6.464.245.918)	(5.909.727.067)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		5.298.746.196	(4.215.463.780)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(364.407.465)	11.299.391.406
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		18.371.527	33.983.319
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.901.385.188)	(1.720.815.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.546.009.875)	(517.827.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	767.438.645
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(573.712.485)	(2.448.159.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.833.872.022	3.585.626.824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(300.000)	(28.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.727.273	304.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.956.450	4.376.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.383.723	280.522.382
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		175.061.537.030	123.832.738.101
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.903.781.577)	(126.881.523.288)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.000.000)	(1.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		657.755.453	(4.298.785.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.504.011.198	(432.635.981)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.956.611.808	3.389.247.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.460.623.006	2.956.611.808

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh



Giám đốc

Phạm Đức Khiêm

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09 - DN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	51%
Phạm Đức Khiêm	2.574.550.000	21%
Các đối tượng khác	3.550.450.000	28%
Cộng	12.500.000.000	100%

Mã chứng khoán: TB8

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất vỏ bao xi măng, lưới thép, phụ kiện hầm lò, kinh doanh vật tư hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty bao gồm:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Kinh doanh vỏ bao xi măng;
- Kinh doanh lưới thép nóc lò.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 132 người (Tại ngày 31/12/2022 là 128 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí bảo hiểm, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay và vốn hóa các khoản vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay")

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm Báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 4 số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/04/2016 là 12.500.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2023, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau:
Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10% và 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	68.777.782	219.521.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.391.845.224	2.737.090.346
Cộng	6.460.623.006	2.956.611.808

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên thứ ba</i>		
Công ty cổ phần xi măng Vĩnh Phú	-	320.174.780
Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại Gia Lê	1.603.868.040	-
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
Xem thuyết minh tại VII.3	50.205.937.521	46.434.772.482
Cộng	51.809.805.561	46.754.947.262

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	320.174.780	320.174.780
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(320.174.780)	-
Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	320.174.780

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương	129.600.000	-
Công ty TNHH PLASTECH	257.811.120	-
Cộng	387.411.120	-

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.378.838.288	1.013.401.024
Phải thu khác	53.306.291	44.373.376
Cộng	1.432.144.579	1.057.774.400

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Vĩnh Phú	-	-	-	320.174.780	(320.174.780)	-
Cộng	-	-	-	320.174.780	(320.174.780)	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.184.576.804	-	5.715.360.383	-
Công cụ dụng cụ	20.791.217	-	51.042.156	-
Chi phí SXKD dở dang	2.475.246.136	-	2.078.876.048	-
Thành phẩm	7.266.277.001	-	9.400.358.767	-
Cộng	11.946.891.158	-	17.245.637.354	-

7. Chi phí trả trước

7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	-	-
Chi phí bảo hiểm	28.720.248	25.368.262
Thiết bị văn phòng	-	36.662.770
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.759.649	24.599.879
Cộng	62.479.897	86.630.911

7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí duy trì website công ty	7.605.006	9.295.002
Cước mạng Vmida	5.760.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.978.827	3.269.344
Cộng	18.343.833	12.564.346

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	15.691.946.463	31.563.637.108	5.076.641.027	236.289.909	52.568.514.507
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.363.636)	-	-	(411.363.636)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	15.691.946.463	31.152.273.472	5.076.641.027	236.289.909	52.157.150.871
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	12.746.769.712	25.725.103.208	4.578.321.694	236.289.909	43.286.484.523
Khấu hao trong năm	510.070.447	2.025.843.312	498.319.333	-	3.034.233.092
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(411.363.636)	-	-	(411.363.636)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	13.256.840.159	27.339.582.884	5.076.641.027	236.289.909	45.909.353.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	2.945.176.751	5.838.533.900	498.319.333	-	9.282.029.984
Tại ngày 31/12/2023	2.435.106.304	3.812.690.588	-	-	6.247.796.892

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 41.659.406.324 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn người bán là bên thứ ba	31.356.399.258	31.356.399.258	37.341.900.550	37.341.900.550
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	1.538.894.943	1.538.894.943	5.843.758.247	5.843.758.247
Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Tân	6.487.360.213	6.487.360.213	7.322.361.565	7.322.361.565
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	1.497.813.500	1.497.813.500	8.054.660.000	8.054.660.000
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	2.394.939.772	2.394.939.772	4.158.268.550	4.158.268.550
Công ty Cổ Phần cơ khí Tuấn Việt	1.072.462.766	1.072.462.766	2.233.877.669	2.233.877.669
Công ty Cổ phần thép và Thương mại Hải Phòng	4.931.592.174	4.931.592.174	910.131.200	910.131.200
Hợp tác xã Minh Tiến	3.169.687.680	3.169.687.680	1.835.366.472	1.835.366.472
Nhà cung cấp khác	10.263.648.210	10.263.648.210	6.983.476.847	6.983.476.847
Phải trả ngắn hạn người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	31.356.399.258	31.356.399.258	37.341.900.550	37.341.900.550

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	62.081.441	4.469.788.073	3.510.010.950	1.021.858.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.551.307	934.983.428	1.131.534.735	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	265.564.624	265.564.624	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.823.980	1.004.478.849	1.068.302.829	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	45.508.277	45.508.277	-
Cộng	322.456.728	6.723.323.251	6.023.921.415	1.021.858.564

b/ Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.475.140	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	233.131.180	-
Cộng	647.606.320	-

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	20.630.568	18.636.484
Chi phí phải trả khác	27.000.000	27.000.000
Cộng	47.630.568	45.636.484

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo),

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

12. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ <i>Ngắn hạn</i>	130.750.000	204.000.000
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	130.750.000	204.000.000
b/ <i>Dài hạn</i>	-	10.750.000
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	-	10.750.000
Cộng	130.750.000	214.750.000

13. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ <i>Các khoản vay</i>						
Tổng vay ngắn hạn	9.623.145.600	9.623.145.600	176.502.537.030	172.903.781.577	13.221.901.053	13.221.901.053
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>7.895.145.600</i>	<i>7.895.145.600</i>	<i>175.061.537.030</i>	<i>171.175.781.577</i>	<i>11.780.901.053</i>	<i>11.780.901.053</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	7.895.145.600	7.895.145.600	175.061.537.030	171.175.781.577	11.780.901.053	11.780.901.053
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm	1.728.000.000	1.728.000.000	1.441.000.000	1.728.000.000	1.441.000.000	1.441.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	1.728.000.000	1.728.000.000	1.441.000.000	1.728.000.000	1.441.000.000	1.441.000.000
Tổng vay dài hạn	1.441.000.000	1.441.000.000	-	1.441.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	1.441.000.000	1.441.000.000	-	1.441.000.000	-	-
Cộng	11.064.145.600	11.064.145.600	176.502.537.030	174.344.781.577	13.221.901.053	13.221.901.053

b/ *Thông tin chi tiết về các khoản vay*

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hợp tác xã Minh Tiến	525.915.000	525.915.000	386.487.500	386.487.500
Công ty CP Thúy Long	-	-	160.000.000	160.000.000
Công ty TNHH SX & TM Vân Phú	-	-	355.387.500	355.387.500
Phạm Anh Tuấn	-	-	1.583.820.000	1.583.820.000
Nguyễn Trọng Đức	-	-	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Phúc Lộc	-	-	165.000.000	165.000.000
Công ty CP Xây dựng & Sản xuất CN Thăng Long 86	-	-	165.000.000	165.000.000
Công ty TNHH SX & TM Ngọc Minh Giang	-	-	125.764.650	125.764.650
Các khoản phải trả khác	523.853.563	523.853.563	441.549.952	441.549.952
Cộng	1.049.768.563	1.049.768.563	3.883.009.602	3.883.009.602

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	12.500.000.000	4.627.715.465	1.856.242.160	18.983.957.625
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	2.294.408.000	2.294.408.000
Tăng khác	-	185.624.216	-	185.624.216
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(606.242.160)	(606.242.160)
Tại ngày 31/12/2022	12.500.000.000	4.813.339.681	2.294.408.000	19.607.747.681
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	2.826.777.941	2.826.777.941
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(794.408.000)	(794.408.000)
Tại ngày 31/12/2023	12.500.000.000	4.813.339.681	2.826.777.941	20.140.117.622

(*): Theo Nghị quyết số 0063/NQ-ĐHCD, ngày 06/04/2023, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 trích lập các quỹ như sau :

- Chi trả cổ tức: 1.500.000.000 VND
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 677.970.500 VND
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: 116.437.500 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Phạm Đức Khiêm	2.574.550.000	2.574.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.550.450.000	3.550.450.000
Cộng	<u>12.500.000.000</u>	<u>12.500.000.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>12.500.000.000</u>	<u>12.500.000.000</u>
Vốn góp đầu kỳ	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.250.000.000</u>

d/ Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>1.250.000</u>	<u>1.250.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.250.000	1.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số trích lập thêm trong kỳ</u>	<u>Số đã sử dụng trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	4.813.339.681	-	-	4.813.339.681
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	225.717.189	794.408.000	573.712.485	446.412.704
Cộng	<u>5.039.056.870</u>	<u>794.408.000</u>	<u>573.712.485</u>	<u>5.259.752.385</u>

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý Công ty CP Xi Măng Lào Cai (*)	1.561.165.199	1.561.165.199
Cộng	<u>1.561.165.199</u>	<u>1.561.165.199</u>

(*) Xóa nợ phải thu khó đòi công ty CP Xi Măng Lào Cai theo quyết định số 0151/ QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	126.978.779.145	131.016.041.480
Doanh thu bán thành phẩm	203.733.088.801	187.455.874.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.470.122.052	1.572.039.529
Cộng	333.181.989.998	320.043.955.312
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	6.837.471.366	3.472.085.185
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	326.344.518.632	316.571.870.127
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	333.181.989.998	320.043.955.312

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	121.227.842.600	125.708.576.639
Giá vốn thành phẩm đã bán	181.691.243.440	168.155.240.077
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	383.290.976	863.828.792
Cộng	303.302.377.016	294.727.645.508

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	4.956.450	4.376.927
Cộng	4.956.450	4.376.927

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	1.903.379.272	1.726.234.860
Cộng	1.903.379.272	1.726.234.860

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	5.416.116.587	3.590.855.028
Chi phí vật liệu, bao bì	1.104.934.792	1.202.436.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.319.333	284.317.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.570.387.289	2.565.680.871
Chi phí bằng tiền khác	3.259.541.261	2.548.967.675
Cộng	12.849.299.262	10.192.257.047

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.862.278.881	6.430.137.572
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.019.340.115	606.311.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.836.392	350.836.392
Thuế, phí và lệ phí	771.347.669	839.365.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	868.659.965	697.486.772
Chi phí bằng tiền khác	2.037.560.256	1.909.573.095
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-
Cộng	<u>11.589.848.498</u>	<u>10.833.710.600</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.727.273	304.545.455
Thu nhập khác	236.025.400	33.088.183
Cộng	<u>243.752.673</u>	<u>337.633.638</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Truy thu thuế GTGT	24.033.704	-
Phạt chậm nộp BHXH	-	958.290
Cộng	<u>24.033.704</u>	<u>958.290</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	29.856.555.085	21.175.471.861
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	230.449.523.134	220.164.353.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.034.233.092	1.974.334.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.032.837.967	4.232.096.643
Chi phí khác bằng tiền	7.914.825.738	6.306.014.183
Cộng	<u>276.287.975.016</u>	<u>253.852.271.179</u>

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	809.181.015	610.751.572
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	125.802.413	-
Cộng	<u>934.983.428</u>	<u>610.751.572</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.761.761.369	2.905.159.572
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	284.143.704	148.598.290
Các khoản điều chỉnh tăng	284.143.704	148.598.290
Chi phí tư vấn Công ty đại chúng	7.000.000	7.000.000
Thu lao HDQT, BK soát không trực tiếp điều hành SX	144.960.000	140.640.000
Các khoản chi phí khác	132.183.704	958.290
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.045.905.073	3.053.757.862
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.045.905.073	3.053.757.862
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	809.181.015	610.751.572
Thuế TNDN truy thu theo QĐ số 62486/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 25/08/2023	125.802.413	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	934.983.428	610.751.572
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	196.551.307	103.627.112
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.546.009.875)	(517.827.377)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(414.475.140)	196.551.307

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.826.777.941	2.294.408.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.826.777.941	2.294.408.000
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	-	794.408.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.261	1.200

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.250.000	1.250.000

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty được thông qua tại Nghị quyết số 0063/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 06/04/2023. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 giảm từ 1.836 đồng/cổ phiếu thành 1.200 đồng/cổ phiếu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người Quản lý Doanh nghiệp trong năm nay chưa được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau. Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2023				
Giá trị ghi sổ:	59.702.573.146	-	-	59.702.573.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.460.623.006	-	-	6.460.623.006
Phải thu khách hàng	51.809.805.561	-	-	51.809.805.561
Phải thu khác	1.432.144.579	-	-	1.432.144.579
Trừ:	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	59.702.573.146	-	-	59.702.573.146
31/12/2023				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	13.221.901.053	-	-	13.221.901.053
Phải trả người bán	31.356.399.258	-	-	31.356.399.258
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.097.399.131	-	-	1.097.399.131
Cộng	45.675.699.442	-	-	45.675.699.442
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.026.873.704	-	-	14.026.873.704
01/01/2023				
Giá trị ghi sổ:	50.769.333.470	-	-	50.769.333.470
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.956.611.808	-	-	2.956.611.808
Phải thu khách hàng	46.754.947.262	-	-	46.754.947.262
Phải thu khác	1.057.774.400	-	-	1.057.774.400
Trừ:	(320.174.780)	-	-	(320.174.780)
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	-	(320.174.780)
Cộng	50.449.158.690	-	-	50.449.158.690
01/01/2023				
Các khoản vay và nợ tài chính	9.623.145.600	1.441.000.000	-	11.064.145.600
Phải trả người bán	37.341.900.550	-	-	37.341.900.550
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.928.646.086	-	-	3.928.646.086
Cộng	50.893.692.236	1.441.000.000	-	52.334.692.236
Chênh lệch thanh khoản thuần	(444.533.546)	(1.441.000.000)	-	(1.885.533.546)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

(iv) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.460.623.006	2.956.611.808	6.460.623.006	2.956.611.808
Phải thu khách hàng	51.809.805.561	46.754.947.262	51.809.805.561	46.434.772.482
Các khoản phải thu khác	1.432.144.579	1.057.774.400	1.432.144.579	1.057.774.400
Cộng	59.702.573.146	50.769.333.470	59.702.573.146	50.449.158.690
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	13.221.901.053	11.064.145.600	13.221.901.053	11.064.145.600
Phải trả người bán	31.356.399.258	37.341.900.550	31.356.399.258	37.341.900.550
Phải trả khác	1.097.399.131	3.928.646.086	1.097.399.131	3.928.646.086
Cộng	45.675.699.442	52.334.692.236	45.675.699.442	52.334.692.236

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

Lĩnh vực	Thành phẩm	Kinh doanh vật tư thiết bị	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra bên ngoài	203.733.088.801	93.570.642.107	35.878.259.090	333.181.989.998
Tổng doanh thu thuần	203.733.088.801	93.570.642.107	35.878.259.090	333.181.989.998
Chi phí kinh doanh	202.002.627.840	92.560.820.717	33.178.076.219	327.741.524.776
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	181.691.243.440	89.414.342.600	32.196.790.976	303.302.377.016
Chi phí bán hàng	9.409.634.314	2.831.244.644	608.420.304	12.849.299.262
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.901.750.086	315.233.473	372.864.939	11.589.848.498
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.730.460.961	1.009.821.390	2.700.182.871	5.440.465.222
Thu nhập từ hoạt động tài chính				(1.898.422.822)
Lợi nhuận khác				219.718.969
Lợi nhuận kế toán trước thuế				3.761.761.369

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2022

Lĩnh vực	Thành phẩm	Kinh doanh vật tư thiết bị	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra bên ngoài	187.455.874.303	98.203.624.645	34.384.456.364	452.632.036.321
Tổng doanh thu thuần	187.455.874.303	98.203.624.645	34.384.456.364	320.043.955.312
Chi phí kinh doanh	185.833.986.320	97.039.721.287	32.879.905.548	315.753.613.155
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	168.155.240.077	94.594.076.639	31.978.328.792	294.727.645.508
Chi phí bán hàng	7.427.007.541	2.119.898.339	645.351.167	10.192.257.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.251.738.702	325.746.309	256.225.589	10.833.710.600
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.621.887.983	1.163.903.358	1.504.550.816	4.290.342.157
Thu nhập từ hoạt động tài chính				(1.721.857.933)
Lợi nhuận khác				336.675.348
Lợi nhuận kế toán trước thuế				2.905.159.572

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

3. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Than Núi Hồng VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
- CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tổng công ty
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ 01/01/2022-07/9/2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ 08/9/2023-31/12/2023)
Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty
Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty
Ông Vương Khắc Tuấn	Phó Giám đốc Công ty
Bà Bùi Phương Anh	Kế toán trưởng

b/ Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Số năm nay	Số năm trước
Ông Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HĐQT (Từ 01/01/2022-07/9/2023)	36.720.000	51.840.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HĐQT (Từ 08/9/2023-31/12/2023)	15.120.000	-
Ông Phạm Đức Khiêm	Phụ cấp HĐQT	45.360.000	45.360.000
Ông Ngô Minh Vinh	Lương viên chức quản lý	419.904.000	349.920.000
Ông Vương Khắc Tuấn	Phụ cấp HĐQT	45.360.000	45.360.000
Bà Trần Thu Hương	Lương viên chức quản lý	367.416.000	306.180.000
Ông Tô Toàn Thắng	Lương viên chức quản lý	367.416.000	114.817.500
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	47.760.000	47.760.000
Bà Bùi Phương Anh	Phụ cấp BKS	45.360.000	41.040.000
	Phụ cấp BKS	45.360.000	41.040.000
	Lương viên chức quản lý	332.424.000	277.020.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	34.910.624.000	45.670.879.800
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	22.622.259.000	21.635.075.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Bán công lò và lưới thép	22.405.835.881	16.723.490.740
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Bán vật tư và lưới thép	24.707.219.871	22.121.656.444
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Bán vật tư và lưới thép	70.947.799.880	70.011.901.770
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Bán lưới thép và máng trượt	900.862.000	-
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Bán vật tư, công lò và lưới thép	20.072.384.200	28.189.878.400
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Bán vật tư, công lò và lưới thép	11.053.952.000	12.577.185.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Bán lưới thép	12.068.201.200	9.521.936.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Bán vỏ bao Jumbo	32.580.250.000	30.819.500.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - IKV	Bán công lò	2.209.466.800	12.401.299.240
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Bán vật tư, công lò và lưới thép	27.839.221.610	22.909.463.325
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Bán công lò và lưới thép	21.307.129.800	3.667.639.200
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Bán vật tư và lưới thép	17.028.558.000	6.678.746.800
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Bán bao PP	840.000.000	2.006.000.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Bán vật tư	-	4.617.307.400
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Bán vật tư	-	129.280.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Bán vật tư và lưới thép	1.342.787.500	6.870.481.008
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CN Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Bán vỏ bao xi măng	-	20.150.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Bán lưới thép	1.771.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	1.736.966.890	-
Cộng		326.344.518.632	316.571.870.127

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Số năm nay	Số năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí thuê tài sản	301.200.000	301.000.002
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Chi phí nghỉ mát	70.799.455	11.799.200
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Chi phí kiểm định gông lò	18.160.000	11.720.000
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Chi phí sửa chữa	54.390.000	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Chi phí mua hồ sơ thầu	3.636.364	3.703.704
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Chi phí đào tạo	44.886.000	8.711.444
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Chi phí mua hồ sơ thầu	917.508	462.963
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Chi phí mua hồ sơ thầu	-	909.091
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Chi phí huấn luyện vệ sinh lao động	35.332.500	43.487.000
Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí nghỉ mát	14.077.800	7.585.200
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Chi phí phòng nghỉ, tham quan	235.254.889	-
Cộng		778.654.516	389.378.604

e/ Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	3.808.227.200	1.486.596.400
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	5.261.112.000	2.311.200.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	128.268.241	-
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	7.242.942.528	8.131.816.268
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.851.966.000	3.660.412.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.637.935.996	2.058.313.376
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.495.632.870	1.743.238.570
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.495.743.947	2.560.896.814
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	827.129.600	4.568.807.992
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	308.526.998	-
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	10.132.146.250	5.804.189.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	1.728.591.100	1.869.243.900
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	603.980.058
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	949.960.000	1.648.549.760
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	3.594.749.945	7.171.606.174
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	7.019.622.000	2.774.408.170
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	723.382.846	41.514.000
Cộng	50.205.937.521	46.434.772.482

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Bên liên quan (tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

7. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	1.176.116.949	1.131.652.853
Trong vòng 2 đến năm thứ 5	4.704.467.796	4.704.467.796
Sau 5 năm	30.579.040.674	30.579.040.674
Cộng	36.459.625.419	36.415.161.323

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm